**hạt kín** *danh từ* Ngành thực vật gồm những cây có hạt nằm kín trong quả như cây đậu, cây cam, v.v.   
**hat nhân** *danh từ* **1** (chuyên môn). Phần trung tâm của nguyên tử, nơi tập trung hầu hết khối lượng, mang điện tích dương. **2** Bộ phận có vai trò làm trung tâm, nòng cốt cho những bộ phận khác trong một hệ thống. Hạt *nhân của* phong trào. Hạt nhân băn nghệ.   
**hat tiêu** *danh từ* Quả của cây hồ tiêu phơi khô, dùng làm gia vị.   
**hat trai** *danh từ* (ít dùng). Ngọc trai.   
**hạt trần** *danh từ* Ngành thực vật gồm những cây có hạt lộ trần ra ngoài, không nằm kín trong quả, như cây thông, cây tuế, v.v.   
**hau háu** *tính từ* Từ gợi tả vẻ nhìn tập trung, không *chớp,* tỏ rõ sự thèm muốn. Nhìn *hau háu.* Hau háu như thú dữ rình môi.   
**hàu** *danh từ* Trai có vỏ xù xì sống ở vùng ven biển, cửa sông, một mặt vỏ bám vào đá.   
**háu** *động từ* Thích đến mức luôn luôn lộ vẻ nôn nóng đòi hỏi được ngay, không suy nghĩ. Đứa *bé* háu ăn. *Cá* háu mỗi. Ngựa non háu đá (tục ngữ).   
**háu đói** *động từ* Có tính không chịu được đói, hễ đói là lộ vẻ nôn nóng muốn được ăn ngay. *Đứa bé* háu đói.   
**hay,** *động từ* **3** Biết là có điều nào đó đã xảy ra. Hay tin. Làm đến *đâu* hay đến *đó.* **2** (dùng sau sẽ, hãng, hãy). Tính liệu cách xử lí (nói về việc trong tương lai). Sau *hãng* hay, *không hứa trước được.*   
**hay,t. 1** Được đánh giá là có tác dụng gây được hứng thú hoặc cảm xúc tốt đẹp, dễ chịu; trái với dở. Hát hay. Vở *kịch hay.* Văn hay chữ tốt. **2** Được đánh giá là đạt yêu cầu cao, có tác dụng mang lại hiệu quả mong muốn. Liều *thuốc* hay. Ngựa hay. Một sáng *kiến* hay. **3** (kết hợp hạn chế). Có tác dụng đem lại sự tốt lành. Nói *điều* hay, *làm* uiệc tốt. Tin hay bay xa (tmg.). Xảy ra chuyện *không hay.* **4** (khẩu ngữ). Có dáng vẻ dễ ưa, gây được thiện cảm hoặc sự thích thú. Không đẹp lắm nhưng trông cũng hay. Đứa *bé* trông rất hay.   
**hay,„p.** Thường thường, một cách thường xuyên. Ông *khách* hay *đến* chơi.   
**hay,** *kết từ* Từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia, và ngược lại. Về hay *ở* ? Anh hay nó *đi* cũng được.   
**hay biết** *động từ* (thường dùng có kèm ý phủ định). Biết là có điều nào đó đã xảy ra. *Chẳng* hay biết *gì.*   
**hay chữ** *tính từ* (Nhà nho) giỏi về văn chương chữ nghĩa; học giỏi. Ông *đồ* hay chữ.   
**hay ho** *tính từ* Hay (nói khái quát; thường hàm ý phủ định, mỉa mai). Cố tìm *những* lời *đẹp đẽ,* hay *ho nhất.* Nào có hay *ho gì* cho cam. Tưởng *hay ho* lắm!   
**hay hớm** *tính từ* (Kng.). Hay (nói khái quát; hàm ý phủ định, mỉa mai). Chẳng hay hớm gì cái thói *ấy.*   
**hay là** *kết từ* **1** Như zay, Ai đi, anh *hay* là nó? **2** (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một khả năng mà người nói thấy chưa thể khẳng định, đang còn hồ nghỉ. Giờ này mà uân *chưa* uề, *hay là* có chuyện gì chăng? **3** (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một giải pháp người nói nghĩ là nên, nhưng không khẳng định mà muốn được biết ý kiến của người đối thoại. *Hay* là *anh ở* nhà, tôi đi? Việc ấy, hay *là để mai* hãy *bàn?*   
**hãy** *phụ từ* **1** (thường kết hợp với còn; dùng phụ trước t„ động từ trạng thái). Từ biểu thị sự tiếp diễn của trạng thái, chưa có sự biến đổi, chưa chuyển sang trạng thái khác. Quả *hãy còn xanh. Tàu hãy còn* đô Ớ ga. Trời hãy *còn mưa.* **2** (dùng phụ trước động từ). Từ biểu thị tính chất tạm thời của một việc làm trong khi chưa có gì khác, chưa có gì thay đổi. Hãy cứ ứng trước một số tiền. Hãy *biết thế* đã. **3** (dùng phụ trước đpg., tính từ). Từ biểu thị ý yêu cầu có tính chất mệnh lệnh hoặc thuyết phục, động viên nên làm việt gì đó, nên có thái độ nào đó. *Hãy nhớ lấ điều đó. Anh hãy cẩn thận!* Chờ *nó uề đã,* rồi *anh* hãy *đi.* Đến *mai hãy hay.* **háy** *động từ* (phương ngữ). Đưa mắt nhìn nghiêng.   
**hắc,** *tính từ* Có mùi xông mạnh lên mũi, gây cảm giác khó chịu. *Lá răm thơm hắc. !/* Láy: *hăng* hắc (ý mức độ ít).   
**hắc;** *tính từ* **1** (khẩu ngữ). Tỏ ra nghiêm, cứng rắn đến mức có thể cứng nhắc trong việc giữ nguyên tắc, làm người dưới quyền phải nể sợ một cách khó chịu. *Lúc thường thì* vui tính, nhưng *vào uiệc* thì *hắc lắm.* **2** (thông tục). Có vẻ oai. Cô *ấy* ngồi *lái máy kéo, trông hắc lắm.*   
**hắc ám** *tính từ* Đen tối (thường dùng với nghĩa bóng (nghĩa bóng)). Những *thế lực hắc ám.* Mưu *đồ hắc ám.*   
**hắc búa (kng.; ít dùng).** *xem hóc búa.*   
**hắc điểm** *danh từ* (cũ). Nơi tụ tập ăn chơi và làm điều phi pháp của bọn lưu manh, trộm cướp trong xã hội cũ.   
**hắc ín** *danh từ* Chất lỏng sánh, màu đen, là sẵn phẩm phụ khi chưng cất than đá hoặc lầu mỏ, thường dùng để quét làm lớp :hống ấm, chống mối, mọt, v.v.   
**sắc lào** *danh từ* Bệnh ngoài da làm thành những rệt tròn hay vòng cung, xung quanh có nhiều mụn, gây ngứa.   
**ắc nô** *danh từ* (cũ). Người nô lệ da đen.   
**ắc tỉnh tỉnh** *danh từ* Khỉ lớn có hình dạng iống như người, sống thành từng đàn hỏ ở rừng châu Phi, dễ thuần hoá.   
**ắc vận** *danh từ* (cũ; ít dùng). Vận đen, vận rủi.   
**ắc xì dầu** *tính từ* (khẩu ngữ). Nghiêm khắc đến   
**mức khắt khe, tỏ ra oai** (nàm ý đùa, hài   
**ước).** Ông *ấy hắc xì dầu lắm. Làm* gì *mà*   
**ắc xì dầu thế**   
**ác** *động từ* (cũ; ít dùng). Hạch. *Hặc* tội.   
**§c tấu** *động từ* (cũ; ít dùng). Tâu vua để vạch tội   
**i¡c quan.**   
**im,** *danh từ* (mg,; dùng trước danh từ số lượng hoặc   
**rớc mấy).** Hai mươi. *Ngày hăm mốt.*   
**šm nấy tuổi** *TÔ?*   
**` hăm,đg.** (phương ngữ). Doạ sẽ gây tai hoạ. / hăm, t (Chỗ mặt da bị gấp nếp trên cơ , thể trẻ em, như bẹn, cổ) ở *trạng* thái tấy đỏvìbẩn.Bgncủatrebihăm. có   
**I hăm doạ** *động từ* Doạ sẽ gây tai hoạ nếu . không chịu khuất phục. *Rút súng* hăm *dogq. Hăm doạ tố cáo.* mm   
**hăm he** *động từ* Doạ dẫm bắt phải nghe theo, làm theo. *Hết dụ dỗ, lại hăm* he. co U hăm hở tính từ Tỏ ra hăng hái tham gia vào một công việc chung nào đó với tất cả nhiệt tình, không tiếc công sức. *Đoàn thám hiểm hăm hở lên đường.* Cái hăm hở *của tuổi hai mươi.* c m   
**hằm hằm (cũ; phương ngữ).** *xem hầm* bằm.   
**hằm hè (cũ; phương ngữ).** *xem* hầm *hò.*   
**hằm hừ** *động từ* (ít dùng). Như *hầm* hò. E   
**hằm t** (phương ngữ). Hõm sâu xuống. *Bờsônghẳm. Ệ* hặm hụi động từ (hay t). (ít dùng). Như *cặm* cui. *Hàm hụi làm một mình.* . .   
**hắn lđg.** Đề lại những dấu vết nổi rõ, in sâu của vật đã từng đi qua, đã từng đè lên. *Mặt đường hần rõ từng vệt lốp ôtô. Nếp nhăn hần trên trán. Những* kỉ niệm *hẳn sâu trong kí* ức (bóng (nghĩa bóng)). II danh từ Dấu, vết in sâu của vật đã từng đi qua, đã từng đè lên để lại. *Vết hằn. Nếp hần.* **00000**   
**hắn học** *động từ* Tỏ *ra* tức tối muốn gây chuyện, do bị thua kém mà không cam chịu. Nói bằng giọng hằn *học.* Thái *độ* hằn học..   
**hằn thù** *động từ* Như *thù hần.*   
**hắn l** *tính từ* **1** Có thể khẳng định là như vậy, không có gì còn phải nghi ngờ. *Việc đó hẳn là làm được. Sự thật* không *hẳn như thế. Điều đó đã hẳn.* **2** (dùng phụ sau động từ tính từ). Có tính chất hoàn toàn, dứt khoát như vậy, không có nửa nọ, nửa kia. Đứng *hắn* bê *một phía.* Bệnh chưa *khỏi hẳn. Con đường rộng hẳn ra.* **3** (dùng trước danh từ số lượng). Với mức độ trọn vẹn, không phải chỉ một ¡ phần nào mà thôi. *Để hởn hai người bào công* uiệc này. l trợ từ (kng; dùng ở đầu câu hoặc cuối câu). Từ biểu thị ý như muốn hỏi về điều mà thật ra mình đã khẳng định. *Hẳn* anh *còn nhớ? Anh lại quên* rồi *hẳn?*